

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	2. False	3. True	4. False	5. False	6. B	7. D
8. B	9. B	10. B	11. C	12. C	13. D	14. B
15. A	16. B	17. C	18. D	19. D	20. useless	21. athele
22. differentiate	23. A	24. A	25. B	26. B	27. D	28. D
29. A	30. B	31. C	32. A	33. D	34. B	

35. My sister really enjoys taking photos while traveling.

36. I am happy to study animal communication because of its interesting information.

37. Shall we do extra activities after school?

38. Nga takes two weeks to complete her report.

39. How many times do you visit your grandparents per year?

40. My students sometimes go to school on foot.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Audio script:

Hi, my name is Steve and I'm 13 years old. I'm in grade seven. I'm tall and thin with black eyes and short black hair. There are five people in my family. My dad, my mom, my sister, my brother, and me. My dad is 45 years old. He's a teacher. He has short hair and brown eyes. He's very serious. My mom is 43 years old. She's also a teacher. She's tall and thin. She has long black hair, big black eyes. She's cheerful and she smiles a lot. My sister Nancy is 19 years old. She is a university student. She is tall with big eyes and long wavy black hair. She's a kind of impatient person and she hates waiting for people. My brother Peter is 10 years old. He's in grade four. He's short and thin. He has a straight nose. He is very cute and I like to play with him. What about you? What's your family like?

Tạm dịch:

Xin chào, tôi tên là Steve và tôi 13 tuổi. Tôi đang học lớp bảy. Tôi cao và gầy với đôi mắt đen và mái tóc đen ngắn. Gia đình tôi có năm người. Bố, mẹ, chị gái, anh trai và tôi. Bố tôi 45 tuổi. Ông là giáo viên. Ông có mái tóc ngắn và đôi mắt nâu. Ông rất nghiêm túc. Mẹ tôi 43 tuổi. Bà cũng là giáo viên. Bà cao và gầy. Bà có mái tóc đen dài, đôi mắt đen to. Bà vui vẻ và hay cười. Chị gái tôi Nancy 19 tuổi. Chị ấy là sinh viên đại học. Chị ấy cao với đôi mắt to và mái tóc đen dài gọn sóng. Chị ấy là người hơi thiếu kiên nhẫn và ghét phải chờ đợi mọi người. Em trai tôi Peter 10 tuổi. Em ấy học lớp bốn. Em tôi thấp và gầy. Em ấy có chiếc mũi thẳng. Em ấy rất dễ thương và tôi thích chơi với em. Còn bạn thì sao? Gia đình bạn như thế nào?

1. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Steve is 15 years old.

(Steve 16 tuổi.)

Thông tin: Hi, my name is Steve and I'm 13 years old.

(Xin chào, tôi tên là Steve và tôi 13 tuổi.)

Đáp án: False

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Steve's father has got black eyes.

(Bố của Steve có đôi mắt màu đen.)

Thông tin: My dad is 45 years old. He's a teacher. He has short hair and brown eyes.

(Bố tôi 45 tuổi. Ông là giáo viên. Ông có mái tóc ngắn và đôi mắt nâu.)

Đáp án: False

3. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Steve's mother is a cheerful person.

(Mẹ của Steve là một người vui vẻ.)

Thông tin: My mom is 43 years old. She's also a teacher. She's tall and thin. She has long black hair, big black eyes. She's cheerful and she smiles a lot.

(Mẹ tôi 43 tuổi. Bà cũng là giáo viên. Bà cao và gầy. Bà có mái tóc đen dài, đôi mắt đen to. Bà vui vẻ và hay cười.)

Đáp án: True

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Steve's sister, Nancy, has long black hair.

(Chị gái của Steve, Nancy, có mái tóc dài màu đen.)

Thông tin: My sister Nancy is 19 years old. She is a university student. She is tall with big eyes and long wavy black hair.

(Chị gái tôi Nancy 19 tuổi. Chị ấy là sinh viên đại học. Chị ấy cao với đôi mắt to và mái tóc đen dài gợn sóng.)

Đáp án: False

5. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Steve's brother, Peter, is tall and thin.

(Em trai của Steve, Peter, cao và gầy.)

Thông tin: My brother Peter is 10 years old. He's in grade four. He's short and thin.

(Em trai tôi Peter 10 tuổi. Em ấy học lớp bốn. Em tôi thấp và gầy.)

Đáp án: False

6. B

Kiến thức: Phát âm đuôi "s"

Giải thích:

A. coughs /kɒfs/

B. sings /sɪŋz/

C. stops /stɒps/

D. sleeps /sli:ps/

Phần được gạch chân ở đáp án B là /z/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /s/.

Đáp án: B

7. D

Kiến thức: Phát âm đuôi "s"

Giải thích:

A. pull /pʊl/

B. sugar /'ʃʊgə(r)/

C. plural /'plʊərəl/

D. study /'stʌdi/

Phần được gạch chân ở đáp án D là /ɪ/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /ʊ/.

Đáp án: D

8. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. compulsory /kəm'pʌlsəri/

B. entertainment /,entə'teɪnmənt/

C. technology /tek'nɒlədʒi/

D. variety /və'raɪəti/

Từ ở đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, những từ ở các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: B

9. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. genuine /'dʒenju:m/
- B. kangaroo /,kæŋgə'ru:/
- C. generous /'dʒenərəs/
- D. fortunate /'fɔ:tʃənət/

Từ ở đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, những từ ở các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

10. B

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

- “The music room” là chủ ngữ số ít nên động từ to be tương ứng là “is”.
- Trong câu ở thì hiện tại đơn, trạng từ chỉ tần suất luôn đứng ngay sau động từ to be.

The music room **is always** cold.

(Phòng âm nhạc lúc nào cũng lạnh.)

Đáp án: B

11. C

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

- “Miss Jane” là chủ ngữ số ít nên động từ thường trong câu ở thì hiện tại đơn cần được chia.
- Vị trí của chỗ trống thứ hai là ở phía trước một cụm danh từ => Nó phải là một tính từ sở hữu.

Miss Jane **enjoys** playing music with **her** favorite piano.

(Cô Jane thích chơi nhạc bằng cây đàn piano yêu thích của cô ấy.)

Đáp án: C

12. C

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

“Have a nice weekend!”

(Chúc bạn cuối tuần vui vẻ nhé.)

“Thank you. _____.”

(Cảm ơn. _____.)

A. I agree with you

(Tôi đồng ý)

B. Me too

(Tôi cũng vậy)

C. The same to you

(Bạn cũng thế nhé)

D. The same with you => Sai ngữ pháp

Đáp án: C

13. D

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

“Thank you very much for a lovely party.”

(Cảm ơn bạn vì một bữa tiệc tuyệt vời nhé.)

“_____.”

A. Cheers

(Cạn ly)

B. Thanks

(Cảm ơn)

C. Have a good day

(Chúc một ngày tốt lành)

D. You are welcome

(Không có gì)

Đáp án: D

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quickly (adv): một cách nhanh chóng

B. instant (adj): ngay lập tức

C. delicious (adj): ngon

D. odorful (adj): có mùi khó chịu

Ann is sending Sam an **instant** message.

(Ann đang gửi Sam một tin nhắn nhanh.)

Đáp án: B

15. A

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

Ban + động từ đuôi -ing: cấm làm gì

The law effectively bans **smoking** in all public places.

(Điều luật đã thành công cấm việc hút thuốc ở tất cả địa điểm công cộng.)

Đáp án: A

16. B**Kiến thức:** Ngữ pháp**Giải thích:**

Spend time + động từ đuôi -ing: dành thời gian để làm gì

Chat => chatting

I and my friends usually spend our free time **chatting**.*(Tôi và bạn bè thường dành thời gian để trò chuyện.)*

Đáp án: B

17. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích**

Ban + tân ngữ + from + động từ đuôi -ing: cấm ai đó làm gì

Our school bans students **from** using dangerous chemicals.*(Trường tôi cấm học sinh sử dụng những chất hoá học nguy hiểm.)*

Đáp án: C

18. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Engage to + tân ngữ: đính hôn với ai

She will be engaged **to** the heir to the Spanish throne.*(Cô ấy sẽ đính hôn với người thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha.)*

Đáp án: D

19. D**Kiến thức:** Ngữ pháp**Giải thích:**

Để nói về lịch trình tàu xe, ta dùng thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm s/es + giới từ + giờ.

Hurry! The train **leaves** at 10 a.m.*(Nhanh lên nào. Chuyến tàu rời bến lúc 10 giờ sáng đấy.)*

Đáp án: D

20. useless**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Chỗ trống trong câu này có vị trí ở phía sau động to be (I'm), vậy nên nó phải là một tính từ.

Be useless at something: không giỏi về cái gì

Don't ask me to add it up - I'm **useless** at Maths.

(Đừng nhờ tôi tính toán – Tôi làm toán dở lắm.)

Đáp án: useless

21. athele

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Chỗ trống trong câu này có vị trí ở phía sau mạo từ và một tính từ (a, detailed), vậy nên nó phải là một danh từ.

He became a professional **athlete** at the age of 16.

(Anh ấy trở thành một vận động viên chuyên nghiệp ở tuổi 16.)

Đáp án: athlete

22. differentiate

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Chỗ trống trong câu này có vị trí ở phía sau một động từ khuyết thiếu (must), vậy nên ta cần điền vào đây một động từ nguyên mẫu.

We must carefully **differentiate** between fact and opinion.

(Chúng ta phải phân biệt cẩn thận giữa sự thật và quan điểm.)

Đáp án: differentiate

Bài đọc:

Many people think that a whale is a type of fish. Although a whale is not a fish at all, whales and fish are much alike in many ways. Like fish, whales live in the water. Both whales and fish have fins to swim. Whales often stay together in groups, which are known as **pods**. Many kinds of fish also stay together in groups, which are called **schools**. Whales are different from fish in one important way. A fish can breathe underwater, but a whale cannot. A whale must come to the surface of the water to breathe. It gets air through a hole on its back. A whale can hold its breath under the water for a long time. However, after a while, it must come back up for more air.

A whale is not a fish, but a mammal. There are many kinds of mammals, like dogs, cats, and horses. Most mammals live only on land. Some mammals, such as beavers, live partly on land and partly in water. In addition to whales, just one other mammal - the sea cows - lives only in water.

Tạm dịch:

Nhiều người nghĩ rằng cá voi là một loài cá. Mặc dù cá voi không phải là cá, nhưng cá voi và cá có nhiều điểm giống nhau. Giống như cá, cá voi sống dưới nước. Cả cá voi và cá đều có vây để bơi. Cá voi thường tụ tập thành từng nhóm, được gọi là đàn. Nhiều loài cá cũng tụ tập thành từng nhóm, được gọi là **schools**. Cá voi khác với cá ở một điểm quan trọng. Cá có thể thở dưới nước, nhưng cá voi thì không. Cá voi phải ngoi lên

mặt nước để thở. Nó lấy không khí qua một lỗ trên lưng. Cá voi có thể nín thở dưới nước trong thời gian dài. Tuy nhiên, sau một thời gian, nó phải ngoi lên để lấy thêm không khí.

Cá voi không phải là cá, mà là động vật có vú. Có nhiều loài động vật có vú, như chó, mèo và ngựa. Hầu hết các loài động vật có vú chỉ sống trên cạn. Một số loài động vật có vú, chẳng hạn như hải ly, sống một phần trên cạn và một phần dưới nước. Ngoài cá voi, chỉ có một loài động vật có vú khác - bò biển - chỉ sống dưới nước.

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Whales are a kind of fish.

(Cá voi là một loài cá.)

Thông tin:

Many people think that a whale is a type of fish. Although a whale is not a fish at all, whales and fish are much alike in many ways.

(Nhiều người nghĩ rằng cá voi là một loài cá. Mặc dù cá voi không phải là cá, nhưng cá voi và cá có nhiều điểm giống nhau.)

Đáp án: A

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Whales are completely different from fish.

(Cá voi hoàn toàn khác biệt so với cá.)

Thông tin:

Although a whale is not a fish at all, whales and fish are much alike in many ways.

(Mặc dù cá voi không phải là cá, nhưng cá voi và cá có nhiều điểm giống nhau.)

Đáp án: A

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

We call a group of fish a *school*.

(Chúng ta gọi một đàn cá là *school*.)

Thông tin:

Many kinds of fish also stay together in groups, which are called *schools*.

(Nhiều loài cá cũng tụ tập thành từng nhóm, được gọi là *schools*.)

Đáp án: B

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A fish can breathe underwater, but a whale can't.

(Cá có thể thở dưới nước, nhưng cá voi thì không.)

Thông tin:

A fish can breathe underwater, but a whale cannot.

(Cá có thể thở dưới nước, nhưng cá voi thì không.)

Đáp án: B

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How are whales like dogs, cats, and horses?

(Cá voi giống nhưng loài như chó, mèo và ngựa như thế nào?)

A. All have the same shape.

(Có hình dạng như nhau.)

B. All stay together in groups.

(Sống theo đàn.)

C. All are the same size.

(Có cùng kích thước.)

D. All are mammals.

(Đều là động vật có vú.)

Thông tin:

A whale is not a fish, but a mammal. There are many kinds of mammals, like dogs, cats, and horses.

(Cá voi không phải là cá, mà là động vật có vú. . Có nhiều loài động vật có vú, như chó, mèo và ngựa.)

Đáp án: D

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How are sea cows and whales alike?

(Bò biển và cá heo giống nhau như thế nào?)

A. They have holes in their backs.

(Chúng có lỗm trên lưng.)

B. They are kinds of fish.

(Chúng đều là cá.)

C. They can breathe under the water.

(Chúng có thể hô hấp dưới nước.)

D. They spend their lives in the water.

(Chúng dành cả đời sống dưới nước.)

Thông tin:

In addition to whales, just one other mammal - the sea cows - lives only in water.

(Ngoài cá voi, chỉ có một loài động vật có vú khác - bò biển - chỉ sống dưới nước.)

Đáp án: D

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

in the world: trên thế giới

An elephant's trunk is probably the most useful nose **in** the world.

(Vòi voi hẳn là cái mũi hữu ích nhất trên thế giới.)

Đáp án: A

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. eating – eat (v): ăn

B. smelling – smell (v): ngửi

C. seeing – see (v): nhìn

D. touching – touch (v): chạm

It is used for breathing and **smelling**, like most noses are.

(Nó được dùng để thở và để ngửi, như những cái mũi khác.)

Đáp án: B

31. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. dislike (v): ghét, không thích

B. unlike (adv): không giống

C. like (adv): giống

D. alike (adj): giống

Ở đây cần dùng một trạng từ để bổ nghĩa cho (use) và có nghĩa là “giống” để so sánh sự giống nhau giữa chức năng của vòi voi và cánh tay.

However, elephants also use their trunks **like** arms and hands

(Tuy nhiên, loài voi cũng dùng cái vòi của chúng như cánh tay và bàn tay)

Đáp án: C

32. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Lift + tân ngữ + to + danh từ: đưa cái gì đến đâu

However, elephants also use their trunks like arms and hands to lift food **to** their mouths.

(Tuy nhiên, loài voi cũng dùng cái vòi của chúng như cánh tay và bàn tay để đưa thức ăn vào miệng.)

Đáp án: A

33. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. air (n): không khí

B. sand (n): cát

C. soil (n): đất

D. water (n): nước

Sometimes they spray the **water** on their backs to give themselves a cool shower.

(Tình thoảng chúng phun nước lên lưng để tự cho bản thân mình một cái vòi hoa sen tắm mát lạnh.)

Đáp án: D

34. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Ở đây cần một tính từ sở hữu đứng trước danh từ (trunk) và tương ứng với chủ ngữ (An adult elephant).

An adult elephant can hold up to four gallons of water in **its** trunk.

(Một con voi trưởng thành có thể chứa đến 4 gallons nước trong cái vòi của nó.)

Đáp án: B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

An elephant's trunk is probably the most useful nose **in** the world. It is used for breathing and **smelling**, like most noses are. However, elephants also use their trunks **like** arms and hands to lift food **to** their mouths. They take water into their trunks and pour it into their mouths to get a drink. Sometimes they spray the **water** on their backs to give themselves a cool shower. An adult elephant can hold up to four gallons of water in **its** trunk. Elephants can use their trunks to carry heavy things! Trunks are also used for communication. Sometimes a mother elephant will calm her baby by stroking it with her trunk.

Tạm dịch:

Vòi của voi có lẽ là chiếc mũi hữu dụng nhất trên thế giới. Nó được dùng để thở và ngửi, giống như hầu hết các chiếc mũi khác. Tuy nhiên, voi cũng sử dụng cái vòi như cánh tay và bàn tay để đưa thức ăn lên miệng. Chúng hút nước vào vòi và đổ vào miệng để uống. Đôi khi chúng phun nước lên lưng để tự làm mát. Một con voi trưởng thành có thể chứa đến bốn gallon nước trong vòi của nó. Voi cũng có thể dùng vòi để mang

vác đồ vật nặng! Cái vòi còn đợc dùng để giao tiếp. Đôi khi voi mẹ sẽ vỗ về voi con bằng cách vuốt ve nó bằng chiếc vòi của mình.

35.

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm s/es + tân ngữ.

- Enjoy + động từ đuôi -ing: thích làm gì.

- While: trong khi + động từ đuôi -ing/mệnh đề

Đáp án: My sister really enjoys taking photos while traveling.

(Chị gái tôi rất thích chụp ảnh khi đi du lịch.)

36.

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

- Cấu trúc nói cảm thấy như thế nào khi làm gì đó:

I + am + tính từ + động từ nguyên mẫu có to.

- Sau “because of” là danh từ hoặc cụm danh từ.

Đáp án: I am happy to study animal communication because of its interesting information.

(Tôi thích học về giao tiếp giữa các loài động vật bởi vì những thông tin đó rất thú vị.)

37.

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

How about doing extra activities after school?

(Bạn nghĩ sao về những hoạt động ngoại khoá sau giờ học?)

=> How about = Shall we

Cấu trúc rủ ai đó cùng làm gì:

Shall we + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Shall we do extra activities after school?

(Cùng tham gia hoạt động ngoại khoá sau giờ học nhé?)

38.

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

It takes Nga two weeks to complete her report.

(Nga mất 2 tuần để hoàn thành báo cáo của cô ấy.)

=> It takes Nga two weeks = Nga takes two weeks

Cấu trúc nói ai mất bao lâu để làm gì:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm s/es + động từ nguyên mẫu có “to” + tân ngữ.

Đáp án: Nga takes two weeks to complete her report.

(Nga mất 2 tuần để hoàn thành báo cáo của cô ấy.)

39.

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

How often do you visit your grandparents per year?

(Mỗi năm bạn đến thăm ông bà thường xuyên như thế nào?)

=> How often = How many times

Cấu trúc câu hỏi WH- ở thì hiện tại đơn với “How many”:

How many + danh từ đếm được số nhiều + do + chủ ngữ ngôi thứ hai + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: How many times do you visit your grandparents per year?

(Mỗi năm bạn đến thăm ông bà mấy lần?)

40. B

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

My students sometimes walk to school.

(Các học sinh của tôi thỉnh thoảng đi bộ đến trường.)

=> walk = go on foot

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số nhiều + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu.

Đáp án: My students sometimes go to school on foot.

(Các học sinh của tôi thỉnh thoảng đi bộ đến trường.)